

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	526.412.891.203	641.034.346.481	1.333.037.162.548	732.636.159.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		526.412.891.203	641.034.346.481	1.333.037.162.548	732.636.159.085
(10) = (01 - 03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	219.285.818.098	315.786.040.390	602.576.038.591	348.325.716.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		307.127.073.105	325.248.306.091	730.461.123.957	384.310.442.612
(20) = (10 - 11)						
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	21	VL26	25.951.735.770	17.345.987.841	62.874.238.223	14.957.713.226
7. Chi phí tài chính	22	VL28	(515.752.399)	(3.685.723.353)	18.237.500	5.347.662.320
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			102.740.622	18.237.500	217.662.345
8. Chi phí bán hàng	24		213.720.409		4.249.194.818	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.368.340.851	10.770.057.477	24.312.031.084	12.501.798.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		327.012.500.014	335.509.959.808	764.755.848.778	381.418.694.825
(30) = (20) - (21-22) - (24 + 25)						
11. Thu nhập khác	31		1.876.887.920	63.176.503	6.058.023.510	61.407.130
12. Chi phí khác	32		3.575.581.674	1.320.304.511	7.769.071.769	585.334.590
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.998.693.754)	(1.257.128.008)	(1.711.048.259)	(523.927.460)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		325.013.806.260	334.252.831.800	763.044.800.519	380.894.767.365
(50) = (30) + (40)						
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VL30	85.934.197.321	85.161.770.631	195.441.945.885	110.534.398.503
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		239.079.608.939	249.091.061.169	567.602.854.634	270.360.368.862
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.289	15.188	17.305	16.435

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Trường